

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016


Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		1.163.090.127.488	1.002.846.731.911
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	290.800.909.581	315.968.798.823
111 1. Tiền		52.140.963.826	55.420.842.933
112 2. Các khoản tương đương tiền		238.659.945.755	260.547.955.890
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	461.177.680.657	280.926.571.333
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		461.177.680.657	280.926.571.333
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		96.952.179.204	126.137.095.726
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	72.100.365.395	93.689.468.124
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		16.184.801.129	7.861.088.874
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	2.300.000.000	2.300.000.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.690.995.071	26.535.521.119
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(5.323.982.391)	(4.248.982.391)
140 IV. Hàng tồn kho	9	312.647.805.551	276.303.242.946
141 1. Hàng tồn kho		312.647.805.551	276.303.242.946
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.511.552.495	3.511.023.083
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	-	79.085.048
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.508.674.259	1.418.804.586
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	2.878.236	2.013.133.449
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)		402.635.098.513	450.679.263.353
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		60.000.000	60.000.000
216 6. Phải thu dài hạn khác	7	60.000.000	60.000.000
220 II. Tài sản cố định		295.341.888.232	309.978.942.911
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	295.341.888.232	309.978.942.911
222 - Nguyên giá		878.322.463.886	829.623.043.095
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(582.980.575.654)	(519.644.100.184)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		644.985.344	353.629.931
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		644.985.344	353.629.931
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	80.916.279.195	109.107.865.976
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		78.169.008.115	94.394.553.831
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.212.070.035	17.602.686.209
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(32.464.798.955)	(2.889.374.064)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		25.671.945.742	31.178.824.535
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	25.811.605.628	31.178.824.535
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	(139.659.886)	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		1.565.725.226.001	1.453.525.995.264


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		379.113.234.518	282.371.832.610
310 I. Nợ ngắn hạn		375.746.594.518	275.852.550.055
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	112.558.545.386	95.281.639.736
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	44.507.636.353	11.618.345.674
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	13.002.120.520	9.103.686.891
314 4. Phải trả người lao động		28.646.779.968	43.436.037.004
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.264.669.960	6.549.637.381
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	16	81.045.997.413	32.185.647.197
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	7.000.000.000	17.994.742.564
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		788.119.526	411.118.753
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		81.932.725.392	59.271.694.855
330 II. Nợ dài hạn		3.366.640.000	6.519.282.555
337 7. Phải trả dài hạn khác	16	3.366.640.000	2.116.640.000
341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30	-	4.402.642.555
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)		1.186.611.991.483	1.171.154.162.654
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	1.186.611.991.483	1.171.154.162.654
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		152.999.650.000	152.999.650.000
416 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(137.458.383.912)	(137.458.383.912)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		28.516.830.735	17.612.640.778
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		167.674.355.018	143.950.416.265
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		23.525.154.619	43.711.753.665
421b LNST chưa phân phối kỳ này		144.149.200.399	100.238.662.600
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		343.869.539.642	363.039.839.523
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1.565.725.226.001	1.453.525.995.264


Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2016


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thu yết min	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	740.329.487.647	730.889.673.015	2.104.560.926.149	2.050.668.227.415
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	13.734.885.583	30.887.753.564	45.729.871.199	91.837.121.816
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		726.594.602.064	700.001.919.451	2.058.831.054.950	1.958.831.105.599
11	4. Giá vốn hàng bán	22	598.227.715.573	577.444.310.405	1.684.141.563.174	1.675.179.220.476
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		128.366.886.491	122.557.609.046	374.689.491.776	283.651.885.123
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	13.566.236.467	15.866.475.397	28.621.203.883	26.420.178.439
22	7. Chi phí tài chính	24	5.824.291.963	298.869.874	11.121.833.228	1.659.804.010
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		19.548.693	231.470.973	421.262.870	825.170.026
25	9. Chi phí bán hàng	25	66.452.781.078	48.921.039.014	168.344.202.763	103.994.666.231
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17.846.613.168	15.990.719.795	39.406.339.407	39.320.509.739
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)		51.809.436.749	73.213.455.760	184.438.320.261	165.097.083.582
31	12. Thu nhập khác	27	4.584.608.017	4.520.353.149	18.884.380.428	17.155.886.264
32	13. Chi phí khác	28	4.279.672.357	5.157.725.483	11.867.068.002	11.288.074.247
40	14. Lợi nhuận khác (40=31-32)		304.935.660	(637.372.334)	7.017.312.426	5.867.812.017
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		52.114.372.409	72.576.083.426	191.455.632.687	170.964.895.599
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	2.788.919.579	6.225.099.682	12.441.799.941	12.776.225.931
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	-	-	(139.659.886)	
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		49.325.452.830	66.350.983.744	179.153.492.632	158.188.669.668
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		26.684.035.428	35.855.914.734	100.240.468.088	84.475.154.039
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		22.641.417.402	30.495.069.010	78.913.024.544	73.713.515.629
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	422,88	568,23	1.588,57	1.338,73


Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2016 VND	Quý III năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	61.912.196.159	82.061.822.072
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	30.635.563.466	26.930.177.862
03	- Các khoản dự phòng	53.266.925	(104.064.125)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(336.300)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(7.525.337.455)	(20.479.091.685)
06	- Chi phí lãi vay	(17.131.307)	146.031.713
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	85.058.557.788	88.554.539.537
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	41.115.947.998	(5.352.371.395)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(84.829.032.036)	(23.959.525.527)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	39.818.612.611	1.018.386.426
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(699.528.666)	213.600.983
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	-	(486.159.627)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(5.271.198)	(195.682.320)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.617.395.030)	(3.702.755.228)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17.830.000	100.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6.540.740.199)	(5.922.949.199)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	69.318.981.268	50.267.083.650
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(12.822.972.565)	(3.479.167.387)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.080.817.391	930.952.765
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(146.000.000.000)	(199.060.107.200)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	49.915.925.447	97.889.064.715
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(6.200.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.500.000.000	5.028.413.568
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	21.865.014.359	24.261.805.037
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(86.661.215.368)	(74.429.038.502)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	3.000.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	(3.190.000.000)
33	3. Tiền thu từ đi vay	400.000.000	7.843.398.200
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(802.000.240)	(12.985.004.339)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(42.945.423.759)	(18.143.142.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(43.347.423.999)	(23.474.748.139)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2016 VND	Quý III năm 2015 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(60.689.658.099)	(47.636.702.991)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		351.490.567.680	114.214.128.499
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>290.800.909.581</u>	<u>66.577.425.508</u>


Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP, tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08/08/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi và nông nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Trong quý III và 9 tháng đầu năm 2016, Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực chính nêu trên. Do tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh quý III và 9 tháng đầu năm 2016, giá nguyên vật liệu đầu vào ổn định, giá bán lợn giống tăng nên lợi nhuận gộp từ hoạt động chăn nuôi tăng so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2016 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	91,03%	91,03%	Chăn nuôi
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	51%	51%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2016 bao gồm:

Xem chi tiết Thuyết minh số 4

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm . Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 48 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chi tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 14 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.580.945.030	4.968.940.146
Tiền gửi ngân hàng	49.560.018.796	50.451.902.787
Các khoản tương đương tiền (*)	238.659.945.755	260.547.955.890
	<u>290.800.909.581</u>	<u>315.968.798.823</u>

(*) Tại ngày 30/09/2016, các khoản tương đương tiền tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng, lãi suất từ 4%/năm đến 5,5% năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty CP Bia- Rượu- Nước giải khát Hà Nội	12.054.896.419	19.820.130.346
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	1.166.880.000	
- Công ty TNHH TM DV An Cường Phát	3.143.608.090	5.650.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Đức Hy	8.603.833.462	19.350.097.920
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Hoàng Huân	4.846.373.000	4.846.373.000
Công ty CP Domenal	832.750.000	2.259.745.000
Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long	2.984.896.400	2.984.896.400
Công ty CP Xây Dựng Thuận Tâm	170.684.560	170.684.560
- Các khoản phải thu khách hàng khác	38.296.443.464	38.607.540.898
<i>Phải thu hộ chăn nuôi về tiền bán thức ăn, vật tư</i>	<i>21.564.232.081</i>	<i>24.554.187.469</i>
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	<i>16.732.211.383</i>	<i>14.053.353.429</i>
	<u>72.100.365.395</u>	<u>93.689.468.124</u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
#	-	-

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	2.300.000.000	(2.300.000.000)	2.300.000.000	(1.225.000.000)
	<u>2.300.000.000</u>	<u>(2.300.000.000)</u>	<u>2.300.000.000</u>	<u>(1.225.000.000)</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	214.200.000	-	498.820.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	7.725.937.885	-	9.116.745.652	-
- Phải thu từ hộ chăn nuôi	-	-	13.481.592.397	-
- Tạm ứng	131.670.500	-	879.250.500	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	1.411.080	-
- Phải thu Công ty Cổ Phần Domenal tiền lãi trả chậm	924.100.783	-	924.100.783	-
- Công ty TNHH TM Đức Hy tiền lãi trả chậm	734.507.347	-	-	-
- Phải thu về khoản chăn nuôi của người lao động	832.779.840	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	337.313.973	-
- Phải thu khác	1.127.798.716	-	1.296.286.734	-
	11.690.995.071	-	26.535.521.119	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
	60.000.000	-	60.000.000	-

8 . NỢ XẤU

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi				
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh ⁽¹⁾	127.000.000	127.000.000	204.000.000	204.000.000
- Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long ⁽²⁾	2.984.896.400	-	2.984.896.400	-
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành ⁽³⁾	2.300.000.000	-	2.300.000.000	1.075.000.000
- Công ty TNHH MTV DV-TM Xuân Thành	-	-	533.052.000	533.052.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	-
- Phải thu cá nhân khác	1.646.000	-	1.646.000	-
	5.450.982.391	127.000.000	6.061.034.391	1.812.052.000

⁽¹⁾ Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ.

⁽²⁾ Khoản công nợ phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán là khoản phải thu tiền bán hàng đối với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long. Hiện nay Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc tiến hành thu hồi công nợ và Giám đốc Chi nhánh - Ông Võ Đình Ân cam kết sẽ có biện pháp thu hồi khoản công nợ này, trong trường hợp không thu hồi được, Giám đốc chi nhánh sẽ chịu trách nhiệm cá nhân để thanh toán khoản công nợ trên.

(3) Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	170.581.709.672	-	139.432.638.727	-
- Công cụ, dụng cụ	2.569.445.141	-	1.102.869.813	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.302.184.419	-	17.730.201.076	-
- Thành phẩm	113.303.127.002	-	99.043.870.733	-
- Hàng hóa	11.891.339.317	-	18.993.662.597	-
	312.647.805.551	-	276.303.242.946	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	9.538.801
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	69.546.247
	-	79.085.048
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.333.633.283	8.142.018.529
- Đàn lợn sinh sản (*)	19.477.972.345	22.095.388.666
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	809.240.330
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	132.177.010
	25.811.605.628	31.178.824.535

(*) Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

- a) Vay ngắn hạn Xem chi tiết Phụ lục 3
b) Vay dài hạn Xem chi tiết Phụ lục 3

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	-	-	2.295.084.000	2.295.084.000
- Malterie Du Chateau	1.718.006.347	1.718.006.347	6.173.590.722	6.173.590.722
- Công ty TNHH Thuốc Thú y Tân Tiến	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Pháp Việt	-	-	-	-
Phải trả hộ chăn nuôi tiền mua sữa	47.006.128.709	47.006.128.709	-	-
Phải trả tiền mua Ngô	14.209.897.436	14.209.897.436		
- Phải trả các đối tượng khác	49.624.512.894	49.624.512.894	86.812.965.014	86.812.965.014
	<u>112.558.545.386</u>	<u>112.558.545.386</u>	<u>95.281.639.736</u>	<u>95.281.639.736</u>

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

#

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 4

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.264.669.960	6.549.637.381
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hòa (*)	6.076.465.198	6.076.465.198
- Chi phí phải trả khác	188.204.762	473.172.183
	<u>6.264.669.960</u>	<u>6.549.637.381</u>

(*) Chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Mỹ Hòa đối với khoản vay của Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	81.045.997.413	32.185.647.197
- Tài sản thừa chờ giải quyết	200.723	200.723
- Kinh phí công đoàn	337.345.354	86.407.049
- Bảo hiểm xã hội	2.794.565.083	163.930.247
- Bảo hiểm y tế	6.784.395	480.240
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.385.312	213.440
- Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên	6.165.471	137.683.646
- Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	498.820.000
- Phải trả về cổ tức	41.015.650.000	-
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên	-	130.384.800
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mê Linh	-	34.761.708
- Phải trả về khoản chăn nuôi	-	578.593.826
- Quỹ khuyến học và các quỹ khác	745.780.445	615.638.778
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	27.788.070.766	24.256.050.572
- Tiền đặt cọc mua lợn	-	-
- Công ty Đầu tư vốn NN - SCIC	193.646.148	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.441.498.416	183.776.868
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.366.640.000	2.116.640.000
	84.412.637.413	34.302.287.197
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên	-	130.384.800
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mê Linh	-	34.761.708
	5.498.705.300	5.663.851.808

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bộ Nông nghiệp và PTNT		-	489.600.000.000	77,59
Công ty CP Việt Xuân mới	126.202.000.000	20,00		0,00
Bà Phạm Thị Hoa	126.202.000.000	20,00		0,00
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Công ty CP Chứng khoán IB	382.500.000	0,06	30.000.000.000	4,75
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thống Nhất	48.331.620.000	7,66	46.500.000.000	7,37

			Mẫu B09 - DN	
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02		0,00
Ông Đỗ Hoàng PHương	50.000.000.000	7,92		0,00
Cổ đông khác	209.285.880.000	33,17	44.910.000.000	7,12
	631.010.000.000	100	631.010.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	631.010.000.000	631.010.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	631.010.000.000	631.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	41.015.650.000	34.705.550.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	28.516.830.735	17.612.640.778
	28.516.830.735	17.612.640.778

18 . CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(137.458.383.912)	(137.458.383.912)
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	(137.458.383.912)	(137.458.383.912)
	(137.458.383.912)	(137.458.383.912)

Lý do thay đổi giữa đầu kỳ và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định)

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

a) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu ngoại tệ	30/09/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	24.076,42	24.076,42
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	210,63	210,63

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	143.824.986.319	151.774.663.799
Doanh thu sản phẩm sữa	534.480.067.230	510.640.115.543
Doanh thu bán lợn	54.599.062.030	50.163.741.916
Doanh thu bán bò	5.170.366.000	16.871.375.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.473.770.476	1.001.542.379
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	-	
Doanh thu khác	781.235.592	438.234.378
	740.329.487.647	730.889.673.015

Mẫu B09 - DN

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	13.734.885.583	30.887.753.564
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
	<u>13.734.885.583</u>	<u>30.887.753.564</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	134.412.045.891	140.828.342.086
Giá vốn của sản phẩm sữa	414.560.101.926	374.320.827.038
Giá vốn của sản phẩm bán lợn	42.709.914.284	44.068.523.513
Giá vốn của sản phẩm bò	-	17.436.409.129
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.995.380.781	615.117.847
-	-	-
Giá vốn khác	550.272.691	175.090.792
	<u>598.227.715.573</u>	<u>577.444.310.405</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.260.107.575	13.205.717.344
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	812.495.903	762.060.209
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.493.632.989	828.466.087
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.070.231.757
	<u>13.566.236.467</u>	<u>15.866.475.397</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	19.548.693	231.470.973
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.056.940	133.834.520
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất	5.772.686.330	(66.435.619)
Chi phí tài chính khác	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
	<u>5.824.291.963</u>	<u>298.869.874</u>

Mẫu B09 - DN

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	7.493.206.213	10.634.803.973
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	14.250.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.602.974	11.833.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.833.877	1.542.141.787
Chi phí Quảng cáo, tiếp thị	35.585.730.726	20.263.775.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.194.391.923	6.980.825.950
Chi phí khác bằng tiền	16.136.015.365	9.473.408.344
	66.452.781.078	48.921.039.014

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	11.174.558.352	10.971.017.913
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.953.164	83.891.043
Chi phí đồ dùng văn phòng	42.858.572	76.530.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	502.298.024	833.999.451
Hoàn nhập dự phòng	497.571.597	
Thuế, phí, và lệ phí	733.106.536	450.445.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.825.835.607	689.956.350
Chi phí khác bằng tiền	17.431.316	2.884.879.063
	17.846.613.168	15.990.719.795

27 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	894.440.182	817.241.156
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	1.661.255.500	2.508.779.046
Tiền phạt tiền bồi thường thu được	44.207.268	160.221.837
Thu lại tiền khoán âm của người lao động	-	
Thu nhập từ lãi chậm trả theo hợp đồng	-	-
Các khoản nhận từ hỗ trợ quảng cáo, tiếp thị	1.574.000.000	385.000.000
Thu nhập từ bán bê đực, bê thải, phế liệu và khác	-	-
Thu nhập đào tạo	-	-
Các khoản thu nhập khác	410.705.067	649.111.110
	4.584.608.017	4.520.353.149

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý	2.436.148.285	1.613.627.054
Chi phí thanh lý lợn loại	1.222.121.798	1.934.632.170
Các khoản bị phạt	100.000.000	163.612.500
Các khoản chi phí khác	521.402.274	1.445.853.759

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	2.788.919.579	6.225.099.682
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.788.919.579	6.225.099.682
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	5.352.549.409	3.629.035.973
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.359.623.345)	(3.352.755.228)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.781.845.643	6.501.380.427

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế	(139.659.886)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(139.659.886)	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập	20%	22%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch	-	4.402.642.555
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	4.402.642.555

c) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	-	-
Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	-	-
Tổng	-	-

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU


Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:


	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	26.684.035.428	35.855.914.734
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	26.684.035.428	35.855.914.734
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	63.101.000	63.101.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	423	568

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	518.960.488.769	472.774.202.108
Chi phí nhân công	46.851.395.445	53.491.465.511
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.635.563.466	26.930.177.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.872.777.505	18.924.378.669
Chi phí khác bằng tiền	75.569.588.622	35.135.217.543
Tổng	693.889.813.807	607.255.441.693


Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2016

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	461.177.680.657	461.177.680.657	280.926.571.333	280.926.571.333
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽¹⁾	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ⁽²⁾	108.000.000.000	108.000.000.000	103.000.000.000	103.000.000.000
- Quỹ tín dụng nhân dân Thị trấn Nông trường Mộc Châu ⁽³⁾	286.977.680.657	286.977.680.657	78.583.897.000	78.583.897.000
- Ngân hàng TMCP An Bình ⁽⁴⁾	-	-	39.342.674.333	39.342.674.333
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hưng Yên ⁽⁵⁾	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽⁵⁾	4.700.000.000	4.700.000.000	-	-
	461.177.680.657	461.177.680.657	280.926.571.333	280.926.571.333

⁽¹⁾ Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất tiền gửi là 6%/năm

⁽²⁾ Tiền gửi có kỳ hạn 06 -12 tháng tháng, lãi suất tiền gửi là từ 5,8%/năm - 6,3%/năm

⁽³⁾ Tiền gửi có kỳ hạn 6 - 12 tháng, lãi suất tiền gửi từ 5,8 - 6,6%/năm

⁽⁴⁾ Tiền gửi có kỳ hạn 6 - 12 tháng, lãi suất tiền gửi từ 5,3 - 6,5%/năm

⁽⁵⁾ Tiền gửi kỳ hạn 06 tháng với lãi suất từ 5,6%/năm đến 6%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	78.169.008.115	78.169.008.115	(29.388.069.087)	95.778.391.941	94.394.553.831	-
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	4.614.583.308	-	4.614.583.308	6.341.041.389	-
2. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	1.573.869.086	1.573.869.086	(1.573.869.086)	1.573.869.086	1.227.792.997	-
3. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	-	-	-	17.609.383.826	19.559.925.752	-
4. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	6.042.617.989	6.042.617.989	-	6.042.617.989	7.704.954.688	-
5. Công ty Cổ phần Việt Phong	10.122.142.416	10.122.142.416	-	10.122.142.416	10.986.896.680	-
6. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2.392.638.008	2.392.638.008	-	2.392.638.008	3.316.602.692	-
7. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2.629.745.540	2.629.745.540	-	2.629.745.540	3.020.781.723	-
8. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	655.437.752	655.437.752	-	655.437.752	750.174.885	-
9. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	861.183.119	-	861.183.119	1.023.983.241	-
10. Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	8.972.667.170	(8.013.200.000)	8.972.667.170	4.892.809.151	-
11. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	3.318.973.219	-	3.318.973.219	4.915.967.820	-
12. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25.949.866.410	25.949.866.410	(19.801.000.001)	25.949.866.410	18.934.778.835	-
13. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	11.035.284.098	11.035.284.098	-	11.035.284.098	11.718.843.978	-
Đầu tư vào đơn vị khác	35.212.070.035	32.135.340.167	(3.076.729.868)	17.602.686.209	14.713.312.145	(2.889.374.064)
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	4.098.734.693	3.834.207.102	(264.527.591)	4.098.734.693	3.834.207.102	(264.527.591)
2. Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	1.899.327.884	932.145.057	(967.182.827)	1.899.327.884	932.145.057	(967.182.827)
3. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	4.685.428.501	-	4.685.428.501	4.685.428.501	-
4. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	2.599.436.355	(1.657.663.645)	4.257.100.000	2.599.436.354	(1.657.663.646)
5. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia Cầm	2.616.885.131	2.616.885.131	-	2.616.885.131	2.616.885.131	-
6. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	17.422.028.021	(187.355.805)	-	-	-
7. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	45.210.000	45.210.000	-	45.210.000	45.210.000	-
	113.381.078.150	110.304.348.282	(32.464.798.955)	113.381.078.150	109.107.865.976	(2.889.374.064)

Ghi chú: Các đơn vị nhận đầu tư chưa được niêm yết trên thị trường, giá trị hợp lý được căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
2. Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Nam Định	39,35%	39,35%	Chăn nuôi gà
3. Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Hồ Chí Minh	36,72%	36,72%	Chăn nuôi gà
4. Công ty Cổ phần Việt Phong	Hồ Chí Minh	30,78%	30,78%	Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm
5. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36,44%	36,44%	Chăn nuôi lợn
6. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45,00%	45,00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; Cung ứng
7. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37,27%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thụ tinh nhân tạo
8. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	27,19%	27,19%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng
9. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc
10. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
11. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36,00%	36,00%	Chăn nuôi gà
12. Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Chăn nuôi Đông Á	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	Hồ Chí Minh	7,78%	7,78%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Nha Trang	15,00%	15,00%	Chăn nuôi bò
3. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	Hà Nội	17,12%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
4. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu
5. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia cầm	Hà Nội	17,08%	17,08%	Chăn nuôi gà
6. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	17,23%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản
7. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	0,29%	0,29%	Xây dựng

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	262.678.932.848	422.905.702.415	61.771.957.267	1.018.120.079	75.118.011.731	5.180.318.755	828.673.043.095
Số tăng trong kỳ	6.459.727.880	32.240.591.997	6.142.490.634	-	17.079.301.358	-	61.922.111.869
- Mua trong kỳ	468.615.000	25.197.176.182	6.142.490.634	-	-	-	31.808.281.816
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	5.991.112.880	7.043.415.815	-	-	4.354.851.513	-	17.389.380.208
- Bê tơ chuyển thành bò vắt sữa	-	-	-	-	12.724.449.845	-	12.724.449.845
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.156.994.161)	-	(11.115.696.917)	-	(12.272.691.078)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.156.994.161)	-	(11.115.696.917)	-	(12.272.691.078)
Số dư cuối kỳ	269.138.660.728	455.146.294.412	66.757.453.740	1.018.120.079	81.081.616.172	5.180.318.755	878.322.463.886
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	143.922.231.488	317.464.821.638	28.641.320.828	964.792.842	24.700.479.213	3.000.454.175	518.694.100.184
Số tăng trong kỳ	16.500.340.326	34.087.243.361	6.201.488.051	11.075.982	12.604.106.048	591.860.178	69.996.113.946
- Khấu hao trong kỳ	16.500.340.326	34.087.243.361	6.201.488.051	11.075.982	12.604.106.048	591.860.178	69.996.113.946
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.156.994.162)	-	(4.552.644.314)	-	(5.709.638.476)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.156.994.162)	-	(4.552.644.314)	-	(5.709.638.476)
Số dư cuối kỳ	160.422.571.814	351.552.064.999	33.685.814.717	975.868.824	32.751.940.947	3.592.314.353	582.980.575.654
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	118.756.701.360	105.440.880.777	33.130.636.439	53.327.237	50.417.532.518	2.179.864.580	309.978.942.911
Tại ngày cuối kỳ	108.716.088.914	103.594.229.413	33.071.639.023	42.251.255	48.329.675.225	1.588.004.402	295.341.888.232

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.187.712.549 VND (Thuyết minh số 12);
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 209.224.405.528 VND

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/09/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào ⁽¹⁾	7.462.140.311	7.462.140.311	-	462.140.311	7.000.000.000	7.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận I	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	3.032.601.660	3.032.601.660	-	3.032.601.660	-	-
- Bà Lê Thị Tuyết Lan ⁽²⁾	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn ⁽³⁾	1.200.000.000	1.200.000.000	2.204.690.000	3.404.690.000	-	-
- Vay đối tượng khác	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000	-	-
- Vay Hiệp hội miền Tây Nam vì sự phát triển Nông nghiệp quốc tế - Dự án ASODIA ⁽⁴⁾	600.000.593	600.000.593	-	-	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mộc châu	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-
	17.994.742.564	17.994.742.564	48.204.690.000	58.599.431.971	7.000.000.000	7.000.000.000

⁽¹⁾ Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hào theo các giấy nhận nợ phát sinh từ năm 2005 đến năm 2007. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc đúng kế hoạch trả nợ. Theo đó, khoản vay sẽ được thanh toán trong vòng 3 năm, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 1.962.140.311 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2017 và 2018 là: 5.500.000.000 đồng.

⁽⁴⁾ Đây là khoản vay mà Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu chịu trách nhiệm nhận vốn từ tổ chức ASODIA của Pháp để thực hiện giải ngân cho các hộ chăn nuôi ở Mộc Châu để phát triển đàn bò. Công ty nhận vốn và giải ngân vốn cho các hộ chăn nuôi và thực hiện thu hồi gốc và lãi của các hộ chăn nuôi và chuyển trả cho tổ chức ASODIA theo tiến độ và lãi suất quy định trong hợp đồng hai bên đã ký kết. Đến thời điểm 30/06/2016, số nợ vay tới hạn trả là: 300.000.353 đồng.

Phụ lục 4 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	1/1/2016		Trong kỳ		30/9/2016	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	7.569.047.818	87.349.116.010	87.107.255.881	-	7.810.897.272
- Thuế Giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	2.112.449.226	2.112.459.901	-	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	1.385.759.256	1.385.759.256	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.844.747.123	173.287.753	12.699.472.606	7.246.167.593	-	3.781.845.643
- Thuế Thu nhập cá nhân	125.622.586	117.269.820	5.334.555.898	5.299.864.291	2.878.236	29.217.077
- Thuế Tài nguyên	-	-	81.997.875	81.997.875	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	42.763.740	1.244.081.500	5.142.339.133	5.094.536.365	-	1.249.120.528
- Các loại thuế khác	-	-	30.060.000	30.060.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	296.337.060	165.297.060	-	131.040.000
	2.013.133.449	9.103.686.891	114.432.087.064	108.523.398.222	2.878.236	13.002.120.520

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 5 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	631.010.000.000	50.999.650.000	(137.458.383.912)	103.894.555.845	106.985.068.961	326.789.026.709	1.082.219.917.603
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	100.238.662.600	88.419.034.016	188.657.696.616
Công ty Sữa Mộc Châu tăng vốn bằng cổ phiếu thưởng	-	102.000.000.000	-	(100.955.398.587)	(1.044.601.413)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	14.673.483.520	(62.228.713.883)	(52.168.221.202)	(99.723.451.565)
Số dư cuối năm trước	631.010.000.000	152.999.650.000	(137.458.383.912)	17.612.640.778	143.950.416.265	363.039.839.523	1.171.154.162.654
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	81.797.235.648	78.780.377.033	160.577.612.681
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Công ty Sữa Mộc Châu thanh toán cổ tức đã trích năm trước bằng tiền	-	-	-	-	-	(37.654.747.032)	(37.654.747.032)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	10.904.189.957	(58.073.296.895)	(60.295.929.882)	(107.465.036.820)
Giảm do Công ty liên kết chuyển thành đầu tư dài hạn và đưa khoản đầu	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	631.010.000.000	152.999.650.000	(137.458.383.912)	28.516.830.735	167.674.355.018	343.869.539.642	1.186.611.991.483